

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 và nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3369/BTC-NSNN ngày 29/3/2024 của Bộ Tài chính về sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 451/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa; số 452/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa; số 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về bổ sung, điều chỉnh nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ngân sách trung ương vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hóa; số 504/NQHĐND ngày 14/3/2024 về việc bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn

vốn ngân sách trung ương (nguồn vốn dự bị động viên) giai đoạn 2021 - 2025 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa (đợt 2);

Căn cứ Kết luận số 2834-KL/TU ngày 02/7/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 và nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 (đợt 1);

Căn cứ Kết luận số 469/KL-HĐND ngày 03/7/2024 của Thường trực HĐND tỉnh về phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 và nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 (đợt 1);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3953/TTr-STC ngày 12/7/2024 về việc phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 và nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 (đợt 1).

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phân bổ, sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 và nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 (đợt 1), như sau:

I. Tổng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 và nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 (đợt 1): 5.605.210 triệu đồng (Năm nghìn sáu trăm linh năm tỷ, hai trăm mười triệu đồng)

Trong đó:

1. Nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2023: 2.469.151 triệu đồng.

1.1. Nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán Trung ương giao năm 2023 theo Thông báo số 3131/BTC-NSNN ngày 26/3/2024 của Bộ Tài chính (không kể thu tiền sử dụng đất và một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể): 1.623.820 triệu đồng.

1.2. Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh năm 2023: 845.331 triệu đồng.

2. Nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh: 2.457.143 triệu đồng.

2.1. Nguồn tiết kiệm chi năm 2023: 1.899.262 triệu đồng.

2.2. Nguồn tiết kiệm chi năm 2024 (đợt 1): 156.000 triệu đồng.

2.3. Các chương trình, chính sách TW bổ sung: 401.881 triệu đồng.

3. Nguồn thu hồi tạm ứng tiền GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo khoản 3 Điều 16 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/9/2019 của Chính phủ (ghi thu – ghi chi dự án BT): 678.916 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

II. Nguyên tắc và kinh phí phân bổ

1. Nguyên tắc và thứ tự ưu tiên

Số tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo thứ tự ưu tiên tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước; căn cứ chủ trương, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương, như sau:

1.1. Bổ sung nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và điểm a khoản 4 Điều 4 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.2. Bổ sung kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội.

1.3. Thực hiện các chương trình, nhiệm vụ ngân sách Trung ương bổ sung và hoàn trả ngân sách Trung ương kinh phí còn dư sau quyết toán.

1.4. Bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa để giao kế hoạch vốn thực hiện các dự án đầu tư công cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn dự bị động viên).

1.5. Bố trí kinh phí thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh.

1.6. Bố trí vốn để thu hồi tạm ứng tiền GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo khoản 3 Điều 16 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/9/2019 của Chính phủ (ghi thu - ghi chi dự án BT).

1.7. Bố trí vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình, dự án đã được phê duyệt quyết toán, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024 do ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa bố trí đủ vốn.

1.8. Hỗ trợ các địa phương một phần kinh phí ngân sách cấp huyện đối ứng (tỷ lệ đối ứng lớn) để thực hiện các dự án đầu tư công trọng điểm, quy mô lớn nhằm đẩy nhanh tiến độ, phát huy hiệu quả đầu tư, sớm đưa dự án vào khai thác, sử dụng.

1.9. Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông trọng điểm, hạ tầng nông nghiệp hư hỏng nặng có nguy cơ mất an toàn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, theo thứ tự ưu tiên và nguyên tắc: Hỗ trợ 100% tổng mức đầu tư dự kiến đối với các huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và 03 công ty khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn ngân sách nhà nước; hỗ trợ 90% đối với các huyện miền núi khác và 70% đối với các huyện, thị xã, thành phố còn lại (không bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng).

2. Kinh phí

Tổng kinh phí phân bổ: 5.605.210 triệu đồng, cụ thể như sau:

2.1. Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương: **1.187.482 triệu đồng.**

2.2. Thực hiện các chính sách an sinh xã hội: **46.177 triệu đồng.**

2.3. Thực hiện các chương trình, nhiệm vụ ngân sách Trung ương bổ sung năm 2023: **401.881 triệu đồng.**

2.4. Bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa để giao kế hoạch vốn thực hiện các dự án đầu tư công cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn dự bị động viên), số tiền: **1.162.196 triệu đồng.**

2.5. Hỗ trợ kinh phí thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh: **328.287 triệu đồng.**

2.6. Bố trí vốn để thu hồi tạm ứng tiền GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo khoản 3, Điều 16 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/9/2019 của Chính phủ (ghi thu - ghi chi dự án BT): **678.916 triệu đồng.**

2.7. Bố trí vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình/dự án đã được phê duyệt quyết toán, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024 do ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa bố trí đủ vốn: **615.771 triệu đồng.**

2.8. Hỗ trợ các địa phương một phần kinh phí ngân sách cấp huyện đối ứng (tỷ lệ đối ứng lớn) để thực hiện các dự án đầu tư công trọng điểm, quy mô lớn nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, sớm đưa dự án vào khai thác, sử dụng: **348.100 triệu đồng.**

2.9. Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông trọng điểm, hạ tầng nông nghiệp hư hỏng nặng có nguy cơ mất an toàn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố: **836.400 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ hạch toán chuyển nguồn, thông báo, nhập dự toán trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) đối với từng nội dung, nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này cho các đơn vị, địa phương và chủ đầu tư dự án khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định có liên quan, trong đó:

- Đối với các dự án đầu tư công cấp tỉnh: Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn dự bị động viên) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nguồn vốn tăng thu, tiết kiệm chi, nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn dự bị động viên) đã được bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa và phương án đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất tại Kết luận số 469/KL-HĐND ngày 03/7/2024, chủ trì tổng hợp, xây dựng phương án phân bổ chi tiết đến danh mục, mức vốn bố trí cho từng dự án, nhiệm vụ, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định.

- Đối với kinh phí hỗ trợ cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố: Trên cơ sở danh mục, mức vốn, mục tiêu đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện thông báo và nhập dự toán kinh phí hỗ trợ các địa phương theo phương thức ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để triển khai thực hiện.

c) Đối với kinh phí hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn, nước CHDCND Lào theo thỏa thuận hợp tác; kinh phí đầu tư xây dựng mới trụ sở công an xã; kinh phí hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh: Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí khi đảm bảo điều kiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

d) Theo dõi tiến độ thực hiện của các chương trình, dự án, nhiệm vụ được giao dự toán, kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh; kịp thời tham mưu, điều chuyển vốn, kinh phí của các chương trình, nhiệm vụ, dự án không có khả năng giải ngân hết vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án khác theo quy định.

2. Căn cứ nguồn vốn được bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa tại Điều 1 Quyết định này, Kết luận số 469/KL-HĐND ngày 03/7/2024 của Thường trực HĐND tỉnh và phương án đề nghị của Sở Tài chính; giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định khác có liên quan.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; chủ đầu tư các chương trình, dự án khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao; quản lý, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, đối tượng, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng chế độ hiện hành, trong đó:

a) Đối với các dự án đầu tư công cấp tỉnh: Các chủ đầu tư khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện dự án ngay sau khi được giao kế hoạch vốn; chủ động rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền cắt giảm, điều chỉnh vốn của các dự án không có khả năng giải ngân, chậm giải ngân; định kỳ hàng tháng, báo cáo tình hình

thực hiện và giải ngân của các dự án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính để tổng hợp.

b) Đối với các công trình, dự án ngân sách tỉnh hỗ trợ ngân sách huyện: Căn cứ mức vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ, UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện:

- Đối với các dự án đã quyết toán hoàn thành, dự án chuyển tiếp: Báo cáo HĐND cùng cấp bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn và giao chi tiết kế hoạch vốn cho từng dự án theo quy định.

- Đối với dự án khởi công mới: Khẩn trương hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục quyết định đầu tư dự án, báo cáo HĐND cùng cấp điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm, làm cơ sở giao chi tiết kế hoạch vốn cho từng dự án sau khi đảm bảo điều kiện theo quy định. Chủ động huy động ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, không gây phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các chủ đầu tư chương trình, dự án; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT (TĐN 39947).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục I
TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH
CẤP TỈNH NĂM 2023; NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NĂM 2024 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số (A+B+C)	5.605.210	
A	Tổng nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2023 (I+II)	2.469.151	
I	Nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán Trung ương giao năm 2023 theo Thông báo số 3131/BTC-NSNN ngày 26/3/2024 của Bộ Tài chính (không kể thu tiền sử dụng đất và một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể)	1.623.820	
II	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh năm 2023 (1 – 2)	845.331	
1	Tổng số thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh năm 2023 đến ngày 31/12/2023	2.645.331	Không bao gồm số ghi thu tiền sử dụng đất để thanh toán chi phí GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý
2	Dự toán thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh giao chi tiết kế hoạch vốn ngay từ đầu năm	1.800.000	
B	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh (I+II+III)	2.457.143	
I	Nguồn tiết kiệm chi năm 2023	1.899.262	
1	Nguồn hủy dự toán theo Khoản 3 Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước	872.066	Chi tiết theo Phụ lục I.1
2	Nguồn hủy kế hoạch vốn của các dự án được bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 chưa giải ngân	1.027.196	Chi tiết theo Phụ lục I.2
II	Nguồn tiết kiệm chi năm 2024 (đợt 1)	156.000	
1	Chi quốc phòng - an ninh: Kinh phí thực hiện dự án Kho vũ khí trang bị kỹ thuật cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	8.000	
2	Chi khác ngân sách: Kinh phí hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác	45.000	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Kinh phí đầu tư mua sắm hệ thống máy xạ trị gia tốc tại Bệnh viện Ung bướu, tỉnh Thanh Hóa	103.000	
III	Các chương trình, chính sách Trung ương bổ sung	401.881	Chi tiết theo Phụ lục I.3
C	Nguồn thu hồi tạm ứng tiền GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo khoản 3, Điều 16 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/9/2019 của chính phủ (ghi thu – ghi chi dự án BT)	678.916	

Phụ lục I.1
NGUỒN HỦY DỰ TOÁN THEO
KHOẢN 3 ĐIỀU 64 LUẬT NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/ 7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số:	872.066	
I	Nguồn hủy dự toán các đơn vị cấp tỉnh	161.284	
II	Nguồn hủy dự toán chương trình, chính sách	710.782	
1	Chi đầu tư phát triển	70.521	
2	Sự nghiệp kinh tế	247.511	
3	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	140.612	
4	Sự nghiệp y tế	16.844	
5	Sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	38.358	
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.832	
7	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.999	
-	<i>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học</i>	<i>31.999</i>	
8	Sự nghiệp môi trường	58.836	
9	Chi quốc phòng an ninh	2.911	
10	Chi quản lý hành chính	952	
11	Chi khác ngân sách	60.025	
12	Dự phòng ngân sách tỉnh	30.205	
13	Nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện nộp trả	1.176	

Phụ lục I.2
TỔNG HỢP NGUỒN HỦY KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC BỐ TRÍ TỪ
NGUỒN VỐN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023
CHƯA GIẢI NGÂN

(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

TT	Nguồn vốn/danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư/đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn hủy dự toán, thu hồi về ngân sách tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số:			1.561.979.000.000	539.782.779.500	1.027.196.220.500
I	Nguồn hủy dự toán của các dự án được bố trí từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, không đủ điều kiện kéo dài theo quy định của Luật đầu tư công			1.176.030.000.000	539.782.779.500	636.247.220.500
1	Đường từ núi Văn Trinh (ĐT.504) đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn (ĐT.506)	8021285	Ban QLDA huyện Quảng Xương	200.000.000.000	122.543.276.000	77.456.724.000
2	Đầu tư xây dựng cầu Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	8025679	Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	100.000.000.000	73.478.985.000	26.521.015.000
3	Trụ sở làm việc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	7892119	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	50.000.000.000	41.597.435.500	8.402.564.500
4	Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2045	7804742	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20.717.000.000	9.623.707.000	11.093.293.000
5	Đường từ nút giao Đông Xuân đi Thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến	8045886	Sở Giao thông vận tải	250.000.000.000	-	250.000.000.000
6	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	7284551	Sở Giao thông vận tải	159.833.000.000	103.141.758.000	56.691.242.000
7	Đường giao thông từ QL.47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân	7422832	Sở Giao thông vận tải	100.000.000.000	69.924.499.000	30.075.501.000
8	Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	7077915	Sở Giao thông vận tải	100.000.000.000	-	100.000.000.000
9	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bắc Nam 3 - Khu kinh tế Nghi Sơn	7929042	Ban QLDA Khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN	5.000.000.000	3.664.169.000	1.335.831.000
10	Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành, nhà ký túc xá sinh viên N5 Trường Đại học Hồng Đức	8050514	Ban QL các công trình DD&CN tỉnh	13.300.000.000	342.310.000	12.957.690.000
11	Nâng cấp, cải tạo sân vận động trường Đại học Hồng Đức	7939561	Ban QL các công trình DD&CN tỉnh	798.000.000	797.244.000	756.000
12	Đầu tư trang thiết bị máy chủ, thiết bị mạng để xây dựng Trung tâm dữ liệu và điều hành an toàn, an ninh mạng của tỉnh	8055596	Sở Thông tin và Truyền thông	4.752.000.000	4.751.900.000	100.000
13	Tăng cường cơ sở vật chất công nghệ thông tin cho các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	8055590	Sở Thông tin và Truyền thông	8.000.000.000	7.783.566.000	216.434.000
14	Phòng họp trực tuyến chung của cơ quan Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Tỉnh đoàn Thanh Hóa	8065643	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	3.000.000.000	-	3.000.000.000
15	Tu bổ, nâng cấp đê, kè biển phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	7969850	Ban QLDA ĐT XD các công trình Nông nghiệp và PTNT	10.000.000.000	5.399.121.000	4.600.879.000

TT	Nguồn vốn/danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư/đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn hủy dự toán, thu hồi về ngân sách tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
16	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm văn hóa tỉnh Thanh Hóa	7323126	Sở Xây dựng	30.000.000.000	29.895.943.000	104.057.000
17	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà hợp khối nội A7, nhà hợp khối ngoại A6 và cải tạo hệ thống nhà cầu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh	7985039	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	25.607.000.000	10.624.000.000	14.983.000.000
18	Xây dựng nhà điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	8045894	BQLDA ĐT XD huyện Như Thanh	28.000.000.000	-	28.000.000.000
19	Đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Ung Bướu Thanh Hóa	7586475	Sở Y tế	26.818.000.000	24.091.867.000	2.726.133.000
20	Cải tạo, sửa chữa, bổ sung một số hạng mục thuộc Công trình Đền thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các anh hùng liệt sỹ Hàm Rồng	7933668	Sở Xây dựng	16.000.000.000	13.966.487.000	2.033.513.000
21	Hệ thống công sự, trận địa bảo đảm diễn tập KVP T tỉnh (mật danh: SCHĐT-T1)	7004686	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.000.000.000	4.571.617.000	428.383.000
22	Sửa chữa, cải tạo Khu liênkiem Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, huyện Quan Sơn	7004686	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	9.205.000.000	8.743.733.000	461.267.000
23	Sửa chữa, cải tạo hội trường, hạ tầng sân đường, tường rào, xây dựng nhà trực ban tiếp dân cơ quan Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Thanh Hóa.	7004686	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.000.000.000	4.805.837.000	194.163.000
24	Gia cố, chống đỡ cấp thiết các đoạn tường thành đá có nguy cơ bị sập, sạt lở thuộc DSVHTG thành nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	7927349	Sở VHTT & DL	5.000.000.000	35.325.000	4.964.675.000
II	Các dự án chưa hoàn thiện hồ sơ thủ tục đầu tư (quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư)/vốn điều lệ cho quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước (chưa phê duyệt đề án) nên chưa đủ điều kiện giao kế hoạch vốn năm 2023 từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi			385.949.000.000		390.949.000.000
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến Quốc lộ 1A nối Quốc lộ 217 kéo dài, huyện Hà Trung		UBND huyện Hà Trung	4.250.000.000		4.250.000.000
2	Xây dựng nhà khám, chữa bệnh trung tâm Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc		Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc	35.000.000.000		35.000.000.000
3	Đầu tư xây dựng Nhà khám bệnh, cận lâm sàng - Chẩn đoán hình ảnh - Cấp cứu hồi sức hồi sức Bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân		UBND huyện Như Xuân	15.000.000.000		15.000.000.000
4	Thanh toán giá trị tài sản đã đầu tư trên đất thu hồi của Công ty Cổ phần du lịch Kim Quy		Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa	16.057.000.000		16.057.000.000
5	Cổng tiêu Nội Hà, xã Định Hòa, huyện Yên Định		Ban QLDA ĐT XD các công trình NN và PTNT	15.000.000.000		15.000.000.000
6	Sửa chữa, nâng cấp Kè Tân Bình và xây mới tuyến kè từ K22 + 215 - K22+235 và K22+490 - K22+750 đê tả sông Chu, xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa		Ban QLDA ĐT XD các công trình NN và PTNT	15.000.000.000		15.000.000.000
7	Sửa chữa nâng cấp tuyến kênh N1 trạm bơm Hoàng Khánh đoạn từ K0 - K7+483		Ban QLDA ĐT XD các công trình NN và PTNT	18.987.000.000		18.987.000.000
8	Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư đoạn từ K2+810- K2+910 đê hữu sông Mã, xã Quý Lộc, huyện Yên Định		Ban QLDA ĐT XD các công trình NN và PTNT	35.000.000.000		35.000.000.000

TT	Nguồn vốn/danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư/đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn hủy dự toán, thu hồi về ngân sách tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
9	Sửa chữa nâng cấp kênh Văn Thắng huyện Nga Sơn		Ban QLDA ĐT XD các công trình NN và PTNT	65.000.000.000		65.000.000.000
10	Sửa chữa nâng cấp tuyến đê tả sông Yên đoạn từ K6+560 - K10+200 huyện Nông Cống		Ban QLDA ĐT XD các công trình NN và PTNT	40.000.000.000		40.000.000.000
11	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hao Hao, thị xã Nghi Sơn		Ban QLDA ĐT XD các công trình NN và PTNT	15.000.000.000		15.000.000.000
12	Xử lý hư hỏng hồ Văn Thành thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.000.000.000		5.000.000.000
13	Xây dựng kè chống sạt lở, bảo vệ đê tả sông Nhôm đoạn từ K35+450 - K35+850 xã Tế Nông, huyện Nông Cống		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.000.000.000		9.000.000.000
14	Xây dựng kè chống sạt lở, bảo vệ đê bao Quảng Phúc (đê tả sông Nhôm) các đoạn: K3+907-K4+107 và K4+320-K4+620 xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.000.000.000		10.000.000.000
15	Xây dựng kè chống sạt lở, bảo vệ đê hữu sông Lèn đoạn từ K18+270-K18+670 Xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.000.000.000		9.000.000.000
16	Xây dựng kè chống sạt lở đê tả sông Hoạt đoạn từ K30+750-K31+070 xã Hà Vinh, huyện Hà Trung		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.000.000.000		5.000.000.000
17	Xây dựng kè chống sạt lở đê Đông sông Cù đoạn từ K5+460-K5+950 xã Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hóa		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.000.000.000		9.000.000.000
18	Xử lý hư hỏng cống Đồng Xổn tại K21+940 đê hữu sông Cầu Chày xã Trường Xuân, huyện Thọ Xuân		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.000.000.000		5.000.000.000
19	Xây dựng bờ kè và nâng cấp, cải tạo Trạm nghiên cứu thực nghiệm và sản xuất giống thủy sản, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa (địa điểm: xã Hoằng Thanh, huyện Hoằng Hóa)		Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	9.600.000.000		9.600.000.000
20	Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông trục chính khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân		BQL KKT Nghi Sơn và các KCN tỉnh	15.493.000.000		15.493.000.000
21	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Đường vành đai 3 nhánh Đông đoạn từ huyện Hoằng Hóa đến huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa		Sở Giao thông vận tải	3.122.000.000		3.122.000.000
22	Trạm bảo vệ rừng số 5 thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh		Ban Quản lý rừng phòng hộ Lang Chánh; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.000.000.000		3.000.000.000
23	Trạm bảo vệ rừng Xa Mang thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn		Ban Quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.000.000.000		3.000.000.000
24	Trạm quản lý bảo vệ rừng Thung Chấn thuộc Ban Quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành		Ban Quản lý rừng phòng hộ Thạch Thành; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.000.000.000		3.000.000.000
25	Cầu Cửa Dụ Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân		Sở Giao thông vận tải	20.000.000.000		20.000.000.000

TT	Nguồn vốn/danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư/đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023	Vốn đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn hủy dự toán, thu hồi về ngân sách tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
26	Kê chống sạt lở phía sau nhà làm việc; xây dựng tường rào, hội trường; cải tạo nhà ở và nhà làm việc, nhà ăn, bếp; sân đường nội bộ; mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác của Đội quy tập, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa tại thị xã Sầm Nưa, tỉnh Hòa Phấn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào		Bộ CHQS tỉnh	2.440.000.000		2.440.000.000
27	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Hỗ trợ nông dân theo Công văn số 3216-CV/TU ngày 18/11/2022 của Thường trực Tỉnh ủy			5.000.000.000		5.000.000.000

Phụ lục I.3**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG***(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/ 7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số:	401.881	
1	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.500	
2	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.549	
3	Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí	2.877	
4	KP hỗ trợ thực hiện Đề án tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh	20.000	
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	284.050	
6	Nguồn vốn dự phòng NSTW hỗ trợ tại Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 31/12/2022 của TTCP còn dư chưa giải ngân hết	89.905	1612/UBND-THKH ngày 01/02/2024

Phụ lục II**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2023; NGUỒN TIẾT CHI NĂM 2024 (ĐỢT 1)***(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
	Tổng số:	5.605.210	
I	Bổ sung để tạo nguồn cải cách tiền lương và thực hiện các chính sách an sinh xã hội	1.233.659	
1	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương	1.187.482	Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định
-	Trích lập 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán Trung ương giao năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết và một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể)	1.114.241	
-	Bổ sung nguồn CCTL năm 2022 còn thiếu theo Báo cáo kiểm toán kèm Thông báo số 215/KTNN-TH ngày 01/12/2023 của Kiểm toán Nhà nước	72.065	
-	Hoàn nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện nộp trả sau quyết toán	1.176	
2	Thực hiện các chính sách an sinh xã hội	46.177	
-	Kinh phí hỗ trợ đóng BHYT cho đối tượng hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	12.730	Chi tiết theo Phụ lục II.1
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	25.073	Chi tiết theo Phụ lục II.2
-	Kinh phí cấp bù giảm học phí đối với ngành nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo Thông tư số 05/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2023 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	5.374	Chi tiết theo Phụ lục II.3
-	Kinh phí "Đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp" - Dự án 1 CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động (cấp cho Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa)	3.000	Giao Sở Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục bổ sung kinh phí cho Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa tỉnh thực hiện
II	Thực hiện các chương trình, nhiệm vụ ngân sách Trung ương bổ sung năm 2023	401.881	- Đối với nguồn vốn dự phòng NSTW hỗ trợ tại Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 31/12/2022 của TTCP còn dư chưa giải ngân hết: Giao Sở Tài chính thực tham mưu thực hiện theo chỉ đạo của Trung ương và cấp có thẩm quyền. - Đối với các chương trình, nhiệm vụ còn lại: Giao Sở Tài chính thực hiện các trình tự, thủ tục để hoàn trả NSTW sau quyết toán theo quy định.

STT	Nội dung	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
III	Bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa để giao kế hoạch vốn thực hiện các dự án đầu tư công cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn dự bị động viên)	1.162.196	Giao Sở Tài chính căn cứ Kết luận số 469/KL-HĐND ngày 03/7/2024 của Thường trực HĐND tỉnh, xây dựng phương án phân bổ chi tiết đến danh mục, mức vốn bố trí cho từng dự án, nhiệm vụ, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định
IV	Hỗ trợ kinh phí thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh	328.287	
1	Hỗ trợ tỉnh Hòa Phố, nước CHDCND Lào theo thỏa thuận hợp tác	100.287	Chi tiết theo Phụ lục II.4
2	Công an tỉnh:	144.245	
-	Bổ sung kinh phí còn thiếu xây dựng trụ sở làm việc công an 30 xã miền núi vùng ĐBKK	44.245	Giao Sở Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục bổ sung kinh phí cho Công an tỉnh thực hiện
-	Dự kiến kinh phí xây dựng mới 68 trụ sở làm việc công an xã	100.000	- Giao Công an tỉnh khẩn trương hoàn thành hồ sơ, thủ tục dự án để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án theo quy định của Luật đầu tư công. - Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao, trên cơ sở hồ sơ, thủ tục của dự án đảm bảo theo quy định; trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự án vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh và giao kế hoạch vốn năm 2024 cho dự án đảm bảo theo quy định của Luật đầu tư công
3	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh: Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà đa năng và đầu tư mua sắm trang thiết bị nội thất nhà hợp khối thuộc trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	18.000	Giao Sở Tài chính phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh rà soát, đề xuất các hạng mục cần thiết phải hỗ trợ theo chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 5188-CV/VPTU ngày 27/6/2024, báo cáo UBND tỉnh và thực hiện trình tự, thủ tục hỗ trợ kinh phí cho Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh khi đảm bảo điều kiện theo quy định.
4	Hỗ trợ kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học cho các trường THPT trên địa bàn tỉnh để hoàn thành các chỉ tiêu về công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2024	12.800	Chi tiết theo Phụ lục II.5
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa	16.530	- Giao Sở Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục bổ sung kinh phí cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa để thực hiện. - Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa thực hiện chi trả khi đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

STT	Nội dung	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
-	Thanh toán giá trị tài sản đã đầu tư trên đất thu hồi của Công ty Cổ phần du lịch Kim Quy	16.057	
-	Thanh toán chi phí bồi thường, GPMB cho 10 hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	473	
6	Hỗ trợ bù hụt thu cân đối (thu nội địa cân đối chi thường xuyên) năm 2023 cho các địa phương	36.425	Giao Sở Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện
-	Huyện Đông Sơn	13.813	
-	Huyện Quảng Xương	22.612	
V	Bổ trí vốn để thu hồi tạm ứng tiền GPMB, đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo khoản 3, Điều 16 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/9/2019 của chính phủ (ghi thu - ghi chi dự án BT)	678.916	Giao Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các trình tự, thủ tục theo quy định
1	Ghi thu ghi chi Dự án Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn (hợp đồng BT)	635.104	
2	Ghi thu ghi chi Dự án đường giao thông tỉnh lộ 514 và QL 47C huyện Triệu Sơn (hợp đồng BT)	43.812	
VI	Bổ trí vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình/dự án đã được phê duyệt quyết toán, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024 do ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa bố trí đủ vốn	615.771	Chi tiết theo Phụ lục số II.6
VII	Hỗ trợ các địa phương một phần kinh phí ngân sách cấp huyện đối ứng (tỷ lệ đối ứng lớn) để thực hiện các dự án đầu tư công trọng điểm, quy mô lớn nhằm phát huy hiệu quả đầu tư, sớm đưa dự án vào khai thác, sử dụng	348.100	
VIII	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông trọng điểm, hạ tầng nông nghiệp hư hỏng nặng có nguy cơ mất an toàn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố	836.400	

Phụ lục II.1

**KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI THUỘC HỘ GIA ĐÌNH CẬN NGHÈO THAM
GIA BẢO HIỂM Y TẾ GIAI ĐOẠN 2024 - 2025 THEO NGHỊ QUYẾT
13/2023/NQ-HĐND NGÀY 14/12/2023 CỦA HĐND TỈNH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Số đối tượng thuộc hộ cận nghèo tham gia BHYT được NSNN hỗ trợ (người)	Kinh phí hỗ trợ năm 2024	Ghi chú
A	B	1	2	3
	Tổng số:	87.718	12.730	Giao Sở Tài chính thực hiện trình tự, thủ tục bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện
1	Thành phố Thanh Hoá	899	131	
2	Thành phố Sầm Sơn	2.190	319	
3	Thị xã Bỉm Sơn	417	61	
4	Thị xã Nghi Sơn	8.557	1.248	
5	Huyện Hà Trung	2.660	388	
6	Huyện Nga Sơn	4.748	649	
7	Huyện Hậu Lộc	4.968	724	
8	Huyện Hoằng Hoá	3.805	555	
9	Huyện Quảng Xương	8.796	1.283	
10	Huyện Nông Cống	6.105	890	
11	Huyện Đông Sơn	821	120	
12	Huyện Triệu Sơn	5.220	761	
13	Huyện Thọ Xuân	5.756	839	
14	Huyện Yên Định	2.540	370	
15	Huyện Thiệu Hoá	2.160	315	
16	Huyện Vĩnh Lộc	4.933	719	
17	Huyện Thạch Thành	2.344	326	
18	Huyện Cẩm Thủy	3.636	530	
19	Huyện Ngọc Lặc	7.689	1.121	
20	Huyện Như Thanh	3.076	448	
21	Huyện Như Xuân	6.398	933	

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG Ở XÃ, THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/ 7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Đối với học sinh THPT có khoảng cách từ nhà đến trường trên 10 km và học sinh THCS có khoảng cách từ nhà đến trường trên 7 km									Đối với học sinh THPT có khoảng cách từ nhà đến trường dưới 10 km và học sinh THCS có khoảng cách từ nhà đến trường dưới 7 km								
			Số lượng học sinh được hỗ trợ			Mức hỗ trợ			Kinh phí hỗ trợ			Số lượng học sinh được hỗ trợ			Mức hỗ trợ			Kinh phí hỗ trợ		
			Tổng số	Trong đó		Tiền ăn 01 tháng/01 học sinh (40% LCB)	Tiền ăn, tiền nhà ở 01 tháng/ 01 học sinh (50% LCB)	Số tháng được hưởng/năm học	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở	Tổng số	Tổng số	Trong đó		Tiền ăn 01 tháng/01 học sinh (40% LCB)	Tiền ăn, tiền nhà ở 01 tháng/ 01 học sinh (50% LCB)	Số tháng được hưởng/năm học	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở	Tổng số
				Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở								Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở						
1	2	3=12+21	4	5	6	7	8	9	10=5*7*9	11=6*8*9	12=10+11	13	14	15	16	17	18	19=14*16*18	20=15*17*18	21=19+20
	Tổng số:	25.073	2.896	270	2.626				1.750	21.271	23.020	255	8	247				52	2.001	2.053
1	Trường THPT MườngLát	6.265	754	205	549	0,72	0,90	9	1.328	4.447	5.775	62	8	54	0,72	0,90	9	52	437	489
2	Trường THPT Quan Sơn	462	39		39	0,72	0,90	9	-	316	316	18		18	0,72	0,90	9	-	146	146
3	Trường THCS&THPT Quan Sơn	1.531	165		165	0,72	0,90	9	-	1.337	1.337	24		24	0,72	0,90	9	-	194	194
4	Trường THPT Quan Hóa	1.580	195		195	0,72	0,90	9	-	1.580	1.580				-	-				
5	Trường THCS&THPT Quan Hóa	1.362	164	19	145	0,72	0,90	9	123	1.175	1.298	8		8	0,72	0,90	9	-	65	65
6	Trường THPT Bá Thước	1.175	145		145	0,72	0,90	9	-	1.175	1.175				-	-				
7	Trường THPT Hà Văn Mao	1.150	131		131	0,72	0,90	9	-	1.061	1.061	11		11	0,72	0,90	9	-	89	89
8	Trường THCS&THPT Bá Thước	1.199	148		148	0,72	0,90	9	-	1.199	1.199				-	-				
9	Trường THPT Lang Chánh	1.570	203	46	157	0,72	0,90	9	298	1.272	1.570				-	-				
10	Trường THPT Ngọc Lặc	194	24		24	0,72	0,90	9	-	194	194				-	-				
11	Trường THPT Lê Lai	332	41		41	0,72	0,90	9	-	332	332				-	-				
12	Trường THPT Bắc Sơn	16	2		2	0,72	0,90	9	-	16	16				-	-				
13	Trường THPT Cẩm Bá Thước	251	30		30	0,72	0,90	9	-	243	243	1		1	0,72	0,90	9	-	8	8
14	Trường THPT Thường Xuân 2	1.580	173		173	0,72	0,90	9	-	1.401	1.401	22		22	0,72	0,90	9	-	178	178
15	Trường THPT Thường Xuân 3	608	75		75	0,72	0,90	9	-	608	608									
16	Trường THPT Cẩm Thủy 1	8	1		1	0,72	0,90	9	-	8	8									
17	Trường THPT Cẩm Thủy 3	8	1		1	0,72	0,90	9	-	8	8									
18	THPT Thạch Thành 1	16	2		2	0,72	0,90	9	-	16	16									
19	THPT Thạch Thành 2	57	7		7	0,72	0,90	9	-	57	57									
20	THPT Thạch Thành 3	818	101		101	0,72	0,90	9	-	818	818									
21	THPT Thạch Thành 4	721	89		89	0,72	0,90	9	-	721	721									
22	Trường THPT Như Xuân	194	24		24	0,72	0,90	9	-	194	194									
23	Trường THPT Như Xuân 2	97	12		12	0,72	0,90	9	-	97	97									

Phụ lục II.3
KINH PHÍ CẤP BÙ GIẢM HỌC PHÍ ĐỐI VỚI NGÀNH NGHỀ NẶNG NHỌC, ĐỘC
HẠI, NGUY HIỂM THEO THÔNG TƯ SỐ 05/2023/TT-BLĐTTBXH NGÀY 15/6/2023
CỦA BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Ngành học	Số lượng sinh viên	Số tháng được hưởng	Mức hưởng/tháng	Số tiền được hưởng
	Tổng số:				5.374
I	Trường Cao Đẳng Y Thanh Hóa				5.089
1	Cao đẳng Điều dưỡng	291	10	0,69	1.996
2	Cao đẳng Dược	329	10	0,69	2.257
3	Cao đẳng Y sĩ đa khoa	69	10	0,69	473
4	Cao đẳng Xét nghiệm YH	49	10	0,69	336
5	Cao đẳng Hộ sinh	4	10	0,69	27
II	Trường Cao Đẳng Nông Nghiệp				248
1	Cao đẳng Dịch vụ thú y	12	10	0,53	63
2	Cao đẳng Điện công nghiệp	2	10	0,56	11
3	Trung cấp chăn nuôi-thú y	27	10	0,49	132
4	Trung cấp Trồng trọt-BVTV	3	10	0,49	15
5	Trung cấp Điều khiển tàu biển	2	10	0,53	11
6	Trung cấp Khai thác máy tàu thủy	1	10	0,53	5
7	Trung cấp Điện công nghiệp	2	10	0,53	11
III	Trường Cao Đẳng Nghề Nghi Sơn				37
1	Cao đẳng Điện công nghiệp	10	5	0,33	16
2	Cao đẳng Công nghệ ô tô	4	5	0,33	7
3	Cao đẳng Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	4	5	0,33	7
4	Cao đẳng Hàn	4	5	0,33	7

Phụ lục II.4

HỖ TRỢ TỈNH HỦA PHĂN, NƯỚC CHDNND LÀO THEO THẢO THUẬN HỢP TÁC

(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/ 7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Khối lượng hoàn thành			KP hỗ trợ đợt này	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó			
				Kinh phí đã hỗ trợ	KP còn thiếu		
A	B	1	2	3	4=2-3	5	6
	Tổng số:	206.776	180.287	80.000	100.287	100.287	
1	Xây dựng trụ sở Ủy ban Chính quyền huyện Sầm Nưa, tỉnh Hủa Phăn	67.213	67.213	58.000	88.691	88.691	Giao Sở Tài chính thực hiện các thủ tục để cấp kinh phí khi đảm bảo điều kiện theo quy định
2	Xây dựng trụ sở Ủy ban Chính quyền huyện Sầm Tở, tỉnh Hủa Phăn	88.492	79.478				
3	Xây dựng đường nhựa từ bản Cang Không (huyện Viêng Xay) đến Trạm kiểm soát bản Bó (huyện Viêng Xay)	45.000	27.525	17.000	10.525	10.525	
4	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp khuôn viên Tượng đài ghi công Quân tình nguyện và Chuyên gia Việt Nam hy sinh trên nước bạn Lào tại tỉnh Hủa Phăn	6.071	6.071	5.000	1.071	1.071	

Phụ lục II.5

HỖ TRỢ KINH PHÍ TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ DẠY VÀ HỌC CHO CÁC TRƯỜNG THPT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/ 7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
	Tổng số:	12.800	Giao Sở Tài chính thực hiện các trình tự, thủ tục bổ sung kinh phí cho các đơn vị để thực hiện
1	Trường THPT Đặng Thai Mai	800	
2	Trường THPT Quảng Xương 2	800	
3	Trường THPT Lê Lai	800	
4	Trường THPT Yên Định 1	800	
5	Trường THPT Yên Định 3	800	
6	Trường THPT Tĩnh Gia 4	800	
7	Trường THPT Triệu Sơn 3	800	
8	Trường THPT Triệu Sơn 4	800	
9	Trường THPT Nguyễn Quán Nho	800	
10	Trường THPT Thiệu Hóa	800	
11	Trường THPT Lê Văn Hưu	800	
12	Trường THPT Lương Đắc Bằng	800	
13	Trường THPT Hậu Lộc 3	800	
14	Trường THPT Thành Thành 4	800	
15	Trường THPT Chu Văn An	800	
16	Trường THPT Lang Chánh	800	

Phụ lục II.6

THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN, KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH/DỰ ÁN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ NHƯNG CHƯA BỔ TRÍ ĐỦ VỐN; HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG MỘT PHẦN KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN ĐỐI ƯNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRỌNG ĐIỂM, QUY MÔ LỚN; HỖ TRỢ NÂNG CẤP, CẢI TẠO CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRỌNG ĐIỂM, HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP HƯ HỎNG NẶNG CÓ NGUY CƠ MẤT AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 17/ 7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMĐT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số:			6.645.281	4.419.973	1.417.739	987.797	5.227.541	3.432.176	1.800.271	
A	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành các công trình/dự án đã được phê duyệt quyết toán, dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024 do ngân sách tỉnh hỗ trợ nhưng chưa bố trí đủ vốn			1.982.885	1.376.497	886.871	751.797	1.096.013	624.700	615.771	
I	Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt			128.625	123.653	92.279	90.805	36.345	32.848	32.848	
I.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			128.625	123.653	92.279	90.805	36.345	32.848	32.848	
1	Nâng cấp kênh dẫn Kim Sơn, xã Hoàng Kim, Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Hoàng Hóa	173/TTr-UBND ngày 07/6/2024; 927/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	9.173	9.173	7.560	7.560	1.613	1.613	1.613	Bổ trí đủ số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt
2	Nâng cấp trạm bơm Văn Hanh xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	135/TTr-UBND ngày 24/5/2024; 792/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	5.619	5.500	3.300	3.300	2.319	2.200	2.200	"nt"
3	Nâng cấp trạm bơm tưới Cự Khánh, xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	22/TTr-UBND ngày 18/6/2024; 3048/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	6.930	6.930	6.000	6.000	930	930	930	"nt"
4	Nâng cấp, cải tạo kênh tưới C1/6 đoạn từ K8+029 đến K9+729, xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn	UBND huyện Triệu Sơn	3208/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	6.956	6.956	5.600	5.600	1.356	1.356	1.356	"nt"
5	Cải tạo, nâng cấp hồ Eo Chùa, xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	111/TTr-UBND ngày 10/01/2024; 4138/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	7.319	7.319	6.000	6.000	1.319	1.319	1.319	"nt"
6	Kè chống sạt lở bờ sông khu phố Ngọc Bò, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	941/UBND-BQLDA ngày 22/3/2024; 832/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	9.139	9.000	6.439	6.300	2.700	2.700	2.700	"nt"
7	Nâng cấp kênh tiêu khu vực Hón Kiểu, xã Yên Trường	UBND huyện Yên Định	1968/UBND-TCKH ngày 15/5/2024; 2683/QĐ-UBND ngày 3/8/2023	6.148	6.148	5.045	5.045	1.103	1.103	1.103	"nt"
8	Tu bổ đê hữu sông cầu chày đoạn từ K0-K7+500, xã Yên Phú, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Yên Định	4113/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	7.672	6.800	4.800	4.800	2.872	2.000	2.000	"nt"
9	Tu sửa, nạo vét hồ Rùn thôn Thạch Khê Thượng, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Đông Sơn	4009/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	6.384	5.383	4.300	3.300	2.083	2.083	2.083	"nt"
10	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồng Võ, xã Phương Nghi, huyện Như Thanh	UBND huyện Như Thanh	137/TTr-UBND ngày 12/5/2024; 3921/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	9.851	8.000	4.800	4.800	5.051	3.200	3.200	"nt"
11	Cải tạo, nâng cấp hồ Năng Nháp, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	UBND huyện Như Thanh	37/TTr-UBND ngày 12/5/2024; 1646/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	14.551	14.551	10.000	10.000	4.551	4.551	4.551	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
12	Nâng cấp đập Chiềng Viên xã Giao An, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Lang Chánh	1275/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	7.316	7.000	4.200	4.200	3.116	2.800	2.800	"nt"
13	Cải tạo, nâng cấp hồ Ma Mân, xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Thạch Thành	112/Ttr-UBND ngày 10/01/2024; 4348/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	6.236	6.236	5.200	5.200	1.036	1.036	1.036	"nt"
14	Cải tạo, nâng cấp hồ Bai Ôi, xã Thành Công, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	3160/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	5.335	5.000	3.835	3.500	1.500	1.500	1.500	"nt"
15	Nâng cấp, cải tạo hồ Bai Màng, xã Thạch Tượng, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	2139/UBND-BQLDA ngày 18/6/2024; 2070/QĐ-UBND ngày 17/6/2023	8.339	8.000	6.400	6.400	1.939	1.600	1.600	"nt"
16	Sửa chữa, nâng cấp đập, kênh suối Phung, thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát	UBND huyện Mường Lát	56/TTr-UBND ngày 14/6/2024; 2236/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	5.897	5.897	5.200	5.200	697	697	697	"nt"
17	Sửa chữa, nâng cấp đập Mương Khảm 2, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	UBND huyện Mường Lát	2361/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	5.760	5.760	3.600	3.600	2.160	2.160	2.160	"nt"
II	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024			1.854.260	1.252.844	794.592	660.992	1.059.668	591.852	582.923	
II.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			447.418	380.121	233.542	231.742	213.876	148.379	148.379	
1	Nâng cấp đê hữu sông Thị Long đoạn từ Km2+258-Km3+758, xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn	UBND thị xã Nghi Sơn	131/TTr-QLDA ngày 23/5/2024; 5233/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	13.500	9.800	5.900	5.900	7.600	3.900	3.900	Bổ trí đủ hạn mức vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ để hoàn thành dự án
2	Nâng cấp tuyến đê bao Ngọc Lắm xã Trường Giang, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	100/TTr-UBND ngày 04/5/2024; 2408/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	64.968	59.000	38.000	38.000	26.968	21.000	21.000	"nt"
3	Kè chống sạt lở kết hợp giao thông đô thị bờ hữu sông Yên (Km0+00-Km1+550) thuộc địa phận thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Nông Cống	64/TTr-UBND ngày 17/3/2024; 2507/QĐ-UBND ngày 20/10/2022	67.950	51.000	35.700	35.700	32.250	15.300	15.300	"nt"
4	Kiên cố kênh Hưng Long, huyện Nga Sơn, đoạn từ chợ huyện (đoạn đã kiên cố) đến trạm bơm số 2 Thị trấn Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	177/TTr-UBND ngày 22/5/2024; 2354/QĐ-UBND ngày 24/8/2022; 2455/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	48.000	33.600	16.800	15.000	31.200	18.600	18.600	"nt"
5	Xử lý khắc phục đê hữu sông Nhơm (đoạn K14+900-K15+200), xã Thái Hòa, huyện Triệu Sơn	UBND huyện Triệu Sơn	2011/UBND-TCKH ngày 13/5/2024; 4052/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	11.039	8.400	5.000	5.000	6.039	3.400	3.400	"nt"
6	Xử lý khắc phục đê tả sông Nhơm (đoạn Km14+218-Km14+418), thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn	UBND huyện Triệu Sơn	2011/UBND-TCKH ngày 13/5/2024; 4433/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	6.999	4.900	2.900	2.900	4.099	2.000	2.000	"nt"
7	Xử lý khẩn cấp sạt lở đê Thổ Khối, xã Yên Dương, huyện Hà Trung	UBND huyện Hà Trung	152/TTr-UBND ngày 14/06/2024; 3286/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	24.000	13.500	9.500	9.500	14.500	4.000	4.000	"nt"
8	Xử lý sự cố sạt lở bờ sông Bưởi tại thôn Tiến Thành và thôn Định Hưng, xã Thạch Định, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	1017/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	13.962	12.600	7.600	7.600	6.362	5.000	5.000	"nt"
9	Kè chống sạt lở bờ tả sông Mã đoạn từ Km16+350-Km16+750, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	2337/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	10.822	9.800	5.900	5.900	4.922	3.900	3.900	"nt"
10	Kè chống sạt lở bờ sông Lò, thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	384/QĐ-QLDA ngày 01/11/2023	30.000	30.000	18.000	18.000	12.000	12.000	12.000	"nt"
11	Sự cố sạt lở bờ tả sông Bưởi tại thôn Vọng Thủy, xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	1466/UBND-BQLDA ngày 04/5/2024; 334/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	42.976	42.000	21.000	21.000	21.976	21.000	21.000	"nt"
12	Sửa chữa Âu Mai Chũr, huyện Quảng Xương	Công ty	4528/QĐ-UBND ngày	14.000	14.000	9.500	9.500	4.500	4.500	4.500	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
		TNHH MTV Sông Chu	19/12/2022								
13	Gia cố và chống thấm hồ Bằng Lợi, xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành	Công ty TNHH MTV Sông Chu	4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	12.000	12.000	7.800	7.800	4.200	4.200	4.200	"nt"
14	Gia cố chống thấm hồ Hàm Rồng, xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	Công ty TNHH MTV Sông Chu	4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	5.000	5.000	3.200	3.200	1.800	1.800	1.800	"nt"
15	Sửa chữa trạm bơm Thanh Thủy, thị xã Nghi Sơn	Công ty TNHH MTV Sông Chu	4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	14.000	14.000	9.000	9.000	5.000	5.000	5.000	"nt"
16	Xử lý chống thấm bờ kênh chính Bắc, kênh chính Nam, xử lý sát trượt mái ngoài kênh chính Nam tại các đoạn bị xung yếu	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã	4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	17.000	17.000	11.022	11.022	5.978	5.978	5.978	"nt"
17	Sửa chữa Kênh Nam trạm bơm Hoàng Khánh đoạn Km1+00-Km4+00 và đoạn Km18+494-Km20+314	Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã	4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	20.000	20.000	13.000	13.000	7.000	7.000	7.000	"nt"
18	Sửa chữa, khắc phục cụm đập, hồ chứa nước Đá Kẽn - hồ Rát, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã	4780/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	14.800	10.400	6.200	6.200	8.600	4.200	4.200	"nt"
19	Kinh phí thực hiện khôi phục, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ 31 hồ chứa nước bàn giao cho Công ty TNHH MTV Sông Chu	Công ty TNHH MTV Sông Chu	1249/QĐ-UBND ngày 12/4/2022; 309/QĐ-SC ngày 22/3/2023	10.348	8.278	5.200	5.200	5.148	3.078	3.078	"nt"
20	Kinh phí thực hiện khôi phục, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ 03 hồ chứa nước bàn giao cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã	Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã	1249/QĐ-UBND ngày 12/4/2022; 522/QĐ-BSM ngày 05/7/2023	2.188	1.750	720	720	1.468	1.030	1.030	"nt"
21	Kinh phí thực hiện khôi phục, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ 06 hồ chứa nước bàn giao cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã	1249/QĐ-UBND ngày 12/4/2022; 123/QĐ-NSM ngày 07/4/2023	3.866	3.093	1.600	1.600	2.266	1.493	1.493	"nt"
II.2	Lĩnh vực văn hóa			83.367	69.556	31.300	31.000	52.067	38.556	38.556	
1	Tu bổ, tôn tạo Khu văn hóa tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, thành phố Thanh Hóa	UBND TP Thanh Hóa	2566/UBND-BDA ngày 05/5/2024	35.600	35.600	11.000	11.000	24.600	24.600	24.600	Bố trí vốn để thực hiện dự án
2	Cải tạo, chỉnh trang Nghĩa trang liệt sỹ Hàm Rồng, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	UBND TP Thanh Hóa	4049/UBND-THKH ngày 26/3/2024; 2566/UBND-BDA ngày 05/5/2024	28.427	20.000	10.000	10.000	18.427	10.000	10.000	"nt"
3	Cải tạo, sửa chữa các cơ sở vật chất văn hóa, thể thao đáp ứng tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao, huyện Yên Định	UBND huyện Yên Định	141/TTtr-UBND ngày 15/5/2024	19.340	13.956	10.300	10.000	9.040	3.956	3.956	"nt"
II.3	Lĩnh vực giao thông			1.323.475	803.167	529.750	398.250	793.725	404.917	395.988	
a	Các công trình sửa chữa định kỳ thuộc kế hoạch bảo trì các tuyến đường tỉnh năm 2024 do Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư			246.911	246.911	121.050	121.050	125.861	125.861	125.861	
1	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km7+020-Km8+200, Km25+745 - Km25+950 và đường tràn Km27+200 đường Thăng Long-Xuân Thái-đường Nghi Sơn-Bãi Trành (ĐT.505B).	Sở Giao thông vận tải	số 219/QĐ-SGTVT ngày 20/3/2024	2.294	2.294	1.150	1.150	1.144	1.144	1.144	Hoàn thành công trình
2	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn	Sở Giao thông	số 461/QĐ-SGTVT ngày	3.200	3.200	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	Km12+200-Km13+200 đường TT Thiệu Hóa-Xuân Vinh-Xuân Lam (ĐT.506B)	vận tải	15/5/2024								
3	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km8+800-Km9+800 đường Thọ Minh - Kiên Thọ (ĐT.506D)	Sở Giao thông vận tải	số 170/QĐ-SGTVT ngày 07/3/2024	4.500	4.500	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	"nt"
4	Sửa chữa hệ thống ATGT đường Xuân Thiên - Ngọc Phụng (ĐT.506E)	Sở Giao thông vận tải	số 462/QĐ-SGTVT ngày 15/5/2024	1.100	1.100	550	550	550	550	550	"nt"
5	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km1+00-Km1+900 đường Hà Ninh-Ngã Ba Hạnh (ĐT.508)	Sở Giao thông vận tải	số 386/QĐ-SGTVT ngày 3/5/2024	4.500	4.500	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	"nt"
6	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km4+300- Km5+00 đường Hoàng Trường - Hoàng Phụ (ĐT.510B)	Sở Giao thông vận tải	số 352/QĐ-SGTVT ngày 19/4/2024	5.100	5.100	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	"nt"
7	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km12+200 - Km12+650, Km13+490 - Km14+300 đường Đu - Thọ Vực - TT Triệu Sơn (ĐT.515C)	Sở Giao thông vận tải	QĐ số 200/QĐ-SGTVT ngày 14/03/2024	5.596	5.596	2.800	2.800	2.796	2.796	2.796	"nt"
8	Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và ATGT đoạn Km7+800-Km8+450, Km10+300-Km11+00 đường Tén Tản-Quang Chiêu-Mường Chanh (ĐT.521E)	Sở Giao thông vận tải	số 210/QĐ-SGTVT ngày 19/3/2024	4.900	4.900	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	"nt"
9	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km9+00-Km10+00, Km10+500-Km11+00 đường Yên Trường - Thị trấn Thống Nhất - Xuân Tín (ĐT.518C)	Sở Giao thông vận tải	số 337/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2024; số 491/QĐ-SGTVT ngày 19/5/2024	2.200	2.200	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	"nt"
10	Sửa chữa hệ thống ATGT đường TT Ngọc Lặc - Thiết Ống (ĐT.518E)	Sở Giao thông vận tải	số 169/QĐ-SGTVT ngày 07/3/2024	1.093	1.093	550	550	543	543	543	"nt"
11	Sửa chữa khe co giãn cầu Hón Ngồi Km10+740, ta luy đường đầu cầu Thác Làng Km13+095 đường Mục Sơn-Hón Can (ĐT.519)	Sở Giao thông vận tải	số 208/QĐ-SGTVT ngày 19/3/2024	595	595	300	300	295	295	295	"nt"
12	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km9+400-Km11+300 đường TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đôn (ĐT.519B)	Sở Giao thông vận tải	số 479/QĐ-SGTVT ngày 17/5/2024	3.431	3.431	1.800	1.800	1.631	1.631	1.631	"nt"
13	Sửa chữa hệ thống ATGT đường Thanh Xuân - Thanh Lâm - Hóa Quỳ (ĐT.520E)	Sở Giao thông vận tải	số 194/QĐ-SGTVT ngày 13/3/2024	1.058	1.058	550	550	508	508	508	"nt"
14	Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và ATGT đoạn Km5+00-Km6+00 đường TT Mường Lát - Mường Lý (ĐT.521D)	Sở Giao thông vận tải	số 218/QĐ-SGTVT ngày 19/3/2024	2.700	2.700	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	"nt"
15	Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và ATGT đoạn Km1+750-Km2+00, Km4+300-Km5+00; công tại Km6+950 đường Tén Tản - Quang Chiêu - Mường Chanh (ĐT.521E)	Sở Giao thông vận tải	số 216/QĐ-SGTVT ngày 19/3/2024	5.400	5.400	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	"nt"
16	Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và ATGT đoạn Km13+050-Km14+100 đường Tén Tản-Quang Chiêu-Mường Chanh (ĐT.521E)	Sở Giao thông vận tải	số 220/QĐ-SGTVT ngày 20/3/2024	4.506	4.506	2.450	2.450	2.056	2.056	2.056	"nt"
17	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km9+800-Km10+400; Km16+150 -Km16+450 đường Cẩm Tú - Điền Lư (ĐT.523B)	Sở Giao thông vận tải	số 197/QĐ-SGTVT ngày 14/03/2024	1.595	1.595	800	800	795	795	795	"nt"
18	Sửa chữa hư hỏng các đường tràn Km22+460, Km30+410 đường Ban Công-Lương Nội (ĐT.523D)	Sở Giao thông vận tải	số 171/QĐ-SGTVT ngày 07/3/2024	400	400	200	200	200	200	200	"nt"
19	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km2+00-Km2+600 đường Cẩm Phong-Cẩm Lương-Cẩm Thạch (ĐT.523E)	Sở Giao thông vận tải	số 161/QĐ-SGTVT ngày 06/03/2024	1.097	1.097	550	550	547	547	547	"nt"
20	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+300 - Km1+500 đường Chợ Kho - Minh Thọ (ĐT.525 tuyến chính)	Sở Giao thông vận tải	số 192/QĐ-SGTVT ngày 13/03/2024	4.159	4.159	2.100	2.100	2.059	2.059	2.059	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
21	Sửa chữa nền mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+700-Km2+00 ĐT.526 tuyến nhánh ngã tư Hòa Lộc - Đa Lộc	Sở Giao thông vận tải	QĐ số 201/QĐ-SGTVT ngày 14/3/2024	4.900	4.900	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	"nt"
22	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km6+670-Km6+800 đường Quán Lào - Sét - Dốc Lê (ĐT.528)	Sở Giao thông vận tải	số 480/QĐ-SGTVT ngày 17/5/2024	700	700	350	350	350	350	350	"nt"
23	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km23+400-Km24+650, đường tràn tại Km24+050 đường Lang Chánh -Yên Khương (ĐT.530)	Sở Giao thông vận tải	số 286/QĐ-SGTVT ngày 04/4/2024	4.800	4.800	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	"nt"
24	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km26+00 - Km27+700 đường TT Lang Chánh-Trung Hạ (ĐT.530B)	Sở Giao thông vận tải	số 228/QĐ-SGTVT ngày 22/3/2024	4.300	4.300	2.150	2.150	2.150	2.150	2.150	"nt"
25	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km1+670-Km2+300 đường TT Lang Chánh - Trung Hạ (ĐT.530B)	Sở Giao thông vận tải	số 287/QĐ-SGTVT ngày 05/4/2024	5.100	5.100	2.550	2.550	2.550	2.550	2.550	"nt"
26	Sửa chữa hệ thống ATGT đường Trí Nang - Giao Thiện - Lương Sơn (ĐT.530D)	Sở Giao thông vận tải	số 482/QĐ-SGTVT ngày 17/5/2024	562	562	300	300	262	262	262	"nt"
27	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km1+300- Km2+800 đường Trường Thi-Hàm Rồng (ĐT.501)	Sở Giao thông vận tải	số 336/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2024	6.200	6.200	3.000	3.000	3.200	3.200	3.200	"nt"
28	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km27+700 - Km30+00 đường TT Thiệu Hóa-Xuân Vinh-Xuân Lam (ĐT.506B)	Sở Giao thông vận tải	số 502/QĐ-SGTVT ngày 20/5/2024	10.700	10.700	5.200	5.200	5.500	5.500	5.500	"nt"
29	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+630-Km1+630, Km6+500 - Km9+00 đường Xuân Thiên - Ngọc Phụng (ĐT.506E)	Sở Giao thông vận tải	số 501/QĐ-SGTVT ngày 20/5/2024	12.200	12.200	5.900	5.900	6.300	6.300	6.300	"nt"
30	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường đoạn Km24+500-Km28+500 đường Hoạt Giang - Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trâu - Thạch Quảng (ĐT.523)	Sở Giao thông vận tải	QĐ số 338/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2024	8.000	8.000	3.900	3.900	4.100	4.100	4.100	"nt"
31	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+447- Km1+800, Km2+900 - Km3+500 đường Nghĩa Trang - Chợ Phú (ĐT.509)	Sở Giao thông vận tải	số 310/QĐ-SGTVT ngày 10/4/2024	14.500	14.500	7.000	7.000	7.500	7.500	7.500	"nt"
32	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km8+200-Km10+00 đường Hoàng Trường - Hoàng Phụ (ĐT.510B)	Sở Giao thông vận tải	số 348/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2024	9.000	9.000	4.400	4.400	4.600	4.600	4.600	"nt"
33	Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và điều chỉnh tuyến đoạn Km5+150 - Km5+700, Km12+600-Km14+500 đường Vinh Hùng - Kim Tân - Thạch Quảng (ĐT.516)	Sở Giao thông vận tải	số 330/QĐ-SGTVT ngày 16/4/2024	8.350	8.350	4.000	4.000	4.350	4.350	4.350	"nt"
34	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km14+200-Km15+500 đường Cẩm Sơn-Quý Lộc-Kiều (ĐT.518B)	Sở Giao thông vận tải	số 337/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2024; QĐ số 198/QĐ-SGTVT ngày 14/3/2024	8.305	8.305	4.000	4.000	4.305	4.305	4.305	"nt"
35	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km26+600 - Km27+300, Km29+450 - Km30+100, Km38+00 - Km38+700, Km43+100 - Km43+900 đường Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đồn (ĐT.519B)	Sở Giao thông vận tải	số 207/QĐ-SGTVT ngày 19/3/2024	6.700	6.700	3.200	3.200	3.500	3.500	3.500	"nt"
36	Sửa chữa nền mặt đường, đường tràn đảm bảo giao thông Km16+600-Km18+900 đường Yên Cát - Xuân Khang (ĐT.520C)	Sở Giao thông vận tải	số 211/QĐ-SGTVT ngày 19/3/2024	11.500	11.500	5.500	5.500	6.000	6.000	6.000	"nt"
37	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km4+400 - Km7+00 đường Cảnh Nàng - Lũng Cao (ĐT.521B)	Sở Giao thông vận tải	số 259/QĐ-SGTVT ngày 29/3/2024	10.000	10.000	4.800	4.800	5.200	5.200	5.200	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
38	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+00 - Km0+130, Km1+733 - Km4+00 đường Cành Nàng - Lũng Cao (ĐT.521B)	Sở Giao thông vận tải	số 260/QĐ-SGTVT ngày 29/3/2024	9.400	9.400	4.500	4.500	4.900	4.900	4.900	"nt"
39	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km33+00 - Km34+00, Km36+00 - Km36+800 đường Ban Công - Phú Lệ (ĐT.521C)	Sở Giao thông vận tải	số 209/QĐ-SGTVT ngày 19/3/2024	6.000	6.000	2.900	2.900	3.100	3.100	3.100	"nt"
40	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+230-Km0+300, Km1+090 - Km3+150 đường Bim Sơn - Hà Long - Hà Lĩnh (ĐT.522B)	Sở Giao thông vận tải	số 215/QĐ-SGTVT ngày 19/3/2024	9.700	9.700	4.700	4.700	5.000	5.000	5.000	"nt"
41	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km11+100-Km12+700, Km13+700-Km14+100 đường Cẩm Phong - Cẩm Lương - Cẩm Thạch (ĐT.523E)	Sở Giao thông vận tải	số 196/QĐ-SGTVT ngày 14/3/2024	6.670	6.670	3.200	3.200	3.470	3.470	3.470	"nt"
42	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km13+00 - Km13+560, Km13+640 - Km15+150 đường Đại Lộc - Hoa Lộc - Minh Lộc (ĐT.526)	Sở Giao thông vận tải	số 199/QĐ-SGTVT ngày 14/3/2024	14.000	14.000	6.700	6.700	7.300	7.300	7.300	"nt"
43	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km1+740-Km3+350 đường Tứ Thôn - Mộng Giường (ĐT.527B)	Sở Giao thông vận tải	số 261/QĐ-SGTVT ngày 29/3/2024	7.400	7.400	3.800	3.800	3.600	3.600	3.600	"nt"
44	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km9+00-Km9+938, Km10+211-Km11+400 đường thị trấn Hà Trung - Hà Trung (ĐT.527C)	Sở Giao thông vận tải	số 186/QĐ-SGTVT ngày 11/3/2024	8.500	8.500	4.100	4.100	4.400	4.400	4.400	"nt"
b	Các công trình, dự án do UBND các huyện, thị xã, thành phố làm chủ đầu tư			1.076.564	556.256	408.700	277.200	667.864	279.056	270.127	
1	Nâng cấp, cải tạo đường Thanh Niên đoạn từ Phòng khám Đa khoa Hải Ngoại (xã Quảng Đức) đến Tỉnh lộ 511, huyện Quảng Xương	UBND huyện Quảng Xương	2026/QĐ-UBND ngày 05/5/2023; 97/TTr-UBND ngày 18/5/2024	36.946	29.000	21.000	15.000	15.946	14.000	14.000	Bổ trí đủ hạn mức vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ để hoàn thành dự án
2	Đường giao thông từ Quốc lộ 45 đi trung tâm hành chính mới rẽ trái đi Đường tỉnh 516C, rẽ phải đi đường huyện ĐH.TH05 (kênh Nam), huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	4501/QĐ-UBND ngày 10/11/2021; 180/TTr-UBND ngày 15/5/2024	298.059	60.000	140.910	40.000	157.149	20.000	20.000	"nt"
3	Đường Quốc lộ 45 cải dịch, đoạn từ nút giao đường ĐH.TH05 (Kênh Nam) đi nút giao với đường Quốc lộ 1 - Quốc lộ 45, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	10/QĐ-UBND ngày 04/01/2023; 180/TTr-UBND ngày 15/5/2024	220.685	60.000	49.790	30.000	170.895	30.000	30.000	"nt"
4	Đường nối khu vực đô thị mới phía Nam thị xã Bim Sơn với Quốc lộ 217B, thị xã Bim Sơn	UBND thị xã Bim Sơn	1424/QĐ-UBND ngày 09/8/2023; 1619/UBND-QLDA ngày 23/5/2024	89.890	50.000	17.000	15.000	72.890	35.000	35.000	"nt"
5	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 45 đi Khu di tích lịch sử Lều Vịt, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	3247/QĐ-UBND ngày 20/11/2023; 127/TTr-UBND ngày 06/6/2024	14.730	10.400	8.000	8.000	6.730	2.400	2.400	"nt"
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ UBND xã Thọ Sơn đến ĐT.514B, xã Thọ Sơn, huyện Triệu Sơn	UBND huyện Triệu Sơn	2383/UBND-TCKH ngày 01/5/2024; 2614/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	45.000	31.500	15.000	15.000	30.000	16.500	16.500	"nt"
7	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Thọ Bình - Bình Sơn (ĐH4) huyện Triệu Sơn	UBND huyện Triệu Sơn	2383/UBND-TCKH ngày 01/5/2024; 321/QĐ-UBND ngày 19/01/2024	40.000	28.000	18.000	18.000	22.000	10.000	10.000	"nt"
8	Sửa chữa, nâng cấp Tỉnh lộ 522 đoạn nối Quốc lộ 45 với đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đi đê Sông Bưởi, huyện Nga Sơn	UBND huyện Vĩnh Lộc	415/QĐ-UBND ngày 16/02/2023; 136/TTr-UBND ngày 24/5/2024	38.228	19.000	10.000	10.000	28.228	9.000	9.000	"nt"
9	Tuyến tránh ngập đường tỉnh 520B đoạn qua xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	1040/QĐ-UBND ngày 26/5/2023; 168/TTr-UBND ngày 24/5/2024	71.000	58.900	22.800	20.000	48.200	38.900	38.900	"nt"
10	Xử lý khẩn cấp đường giao thông thị trấn Yên Cát (nối	UBND huyện	17/NQ-HĐND ngày	35.500	32.000	17.300	17.300	18.200	14.700	14.700	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	giữa đường Hồ Chí Minh với đường tỉnh 520D), huyện Nthur Xuân	Nthur Xuân	29/01/2024; 170/TTr-UBND ngày 24/5/2024								
11	Đường giao thông nông thôn từ thôn Phú Bản xã Thành Tân đi Khu phố Lâm Thành, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	3746/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	14.070	13.500	12.000	12.000	2.070	1.500	1.500	"nt"
12	Đường tràn Na Cá, thôn Chiềng, xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	1772/QĐ-UBND ngày 11/8/2023; 247/QĐ-UBND ngày 06/2/2024	13.000	13.000	7.800	7.800	5.200	5.200	5.200	"nt"
13	Đường giao thông kết nối liên xã Yên Thắng đi xã Tam Văn huyện Lang Chánh (đoạn từ bản Vịn xã Yên Thắng đi bản Lót xã Tam Văn)	UBND huyện Lang Chánh	129/QĐ-UBND ngày 25/01/2024; 1073/CV-UBND ngày 07/6/2024	32.000	32.000	21.000	21.000	11.000	11.000	11.000	"nt"
14	Khắc phục, cải tạo công trình đường giao thông bản Tiền, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	1237/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	13.500	13.500	8.100	8.100	5.400	5.400	5.400	"nt"
15	Cầu cứng trung tâm xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	1743/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	28.956	28.956	10.000	10.000	18.956	18.956	10.027	"nt"
16	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Cát Văn đi xã Hóa Quỳ, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	1258/QĐ-UBND ngày 26/06/2023; 139/TTr-UBND ngày 06/5/2024	70.000	63.000	20.000	20.000	50.000	43.000	43.000	"nt"
17	Sửa chữa tuyến đường giao thông từ thôn 10 đi làng Má xã Bãi Trành, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	2456/QĐ-UBND ngày 22/11/2023; 145/TTr-UBND ngày 09/5/2024	15.000	13.500	10.000	10.000	5.000	3.500	3.500	"nt"
B	Hỗ trợ các địa phương một phần kinh phí ngân sách cấp huyện đối ứng (tỷ lệ đối ứng lớn) để thực hiện các dự án đầu tư công trọng điểm, quy mô lớn			2.174.291	1.006.357	530.868	236.000	1.643.423	770.357	348.100	
1	Tuyến đường đại lộ Nam Sông Mã (Đoạn từ đường bộ ven biển đến đường Trần Nhân Tông)	UBND thành phố Sầm Sơn	6641/UBND-THKH ngày 14/5/2024; 5877/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; 2166/UBND-TCKH ngày 07/5/2024	330.957	15.000	48.600	-	282.357	15.000	15.000	Triển khai thực hiện dự án
2	Tuyến đường đại lộ Nam Sông Mã (Đoạn từ Đông Quốc lộ 10 đến đường ven biển)	UBND thành phố Sầm Sơn	6641/UBND-THKH ngày 14/5/2024; 1578/QĐ-UBND ngày 20/5/2024; 2166/UBND-TCKH ngày 07/5/2024	248.977	35.000	-	-	248.977	35.000	35.000	"nt"
3	Đường từ QL 47 đi cầu Tổ Rồng (Điểm tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân)	UBND huyện Thường Xuân	1716/QĐ-UBND ngày 19/5/2022; 6203/UBND- THKH ngày 06/5/2024	202.000	51.000	80.500	-	121.500	51.000	51.000	Hỗ trợ một phần ngân sách huyện đối ứng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
4	Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung - Ngọc Liên - Ngọc Sơn - Ngọc Trung - Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Ngọc Lặc	8149/UBND-THKH ngày 10/6/2024; 1095/QĐ-UBND ngày 30/3/2022; 135/TTr- UBND ngày 08/5/2024	167.000	41.000	25.500	-	141.500	41.000	41.000	"nt"
5	Các khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa	UBND huyện Nga Sơn	4282/QĐ-UBND ngày 15/11/2023; 182/TTr-UBND ngày 24/5/2024	57.257	57.257	26.000	26.000	31.257	31.257	25.000	"nt"
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Yên Hoành đến đường tránh phía Nam thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	UBND huyện Yên Định	152/QĐ-UBND ngày 14/01/2022; 109/TTr-UBND ngày 09/4/2024	250.000	75.000	52.768	-	197.232	75.000	75.000	"nt"
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	2637/QĐ-UBND ngày 04/8/2022; 433-TB/VPTU ngày 13/5/2024; 107/TTr-	282.000	96.000	87.500	-	194.500	96.000	96.000	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
			UBND ngày 10/5/2024								
8	Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái Quảng Cư thành phố Sầm Sơn	UBND thành phố Sầm Sơn	3400/UBND-THKH ngày 14/3/2024; 2573/UBND-TCKH ngày 24/5/2024	636.100	636.100	210.000	210.000	426.100	426.100	10.100	Thanh toán khối lượng hoàn thành của dự án
C	Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông trọng điểm, hạ tầng nông nghiệp hư hỏng nặng có nguy cơ mất an toàn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố			2.488.105	2.037.119	-	-	2.488.105	2.037.119	836.400	
I	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			987.652	843.475	-	-	987.652	843.475	359.000	
1	Xử lý sự cố sạt lở bờ sông Mã tại Thôn Giang Đông và Nghĩa Kỳ, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	84/TTr-UBND ngày 01/4/2024; 4891/UBND-THKH ngày 10/4/2024	91.100	62.400	-	-	91.100	62.400	25.000	Bổ trí vốn để triển khai thực hiện dự án
2	Kè chống sạt lở bờ tả sông Mã đoạn Km5 + 070 -Km5 + 570 xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	112/TTr-UBND ngày 16/4/2024	24.600	17.200	-	-	24.600	17.200	7.000	"nt"
3	Xử lý khẩn cấp sạt lở đe hữu sông Nhơm tại xã An Nông và xã Vân Sơn huyện Triệu Sơn	UBND huyện Triệu Sơn	6441/UBND-NN ngày 23/11/2023; 18054/UBND-THKH ngày 28/11/2023	45.000	30.100	-	-	45.000	30.100	12.000	"nt"
4	Nâng cấp tuyến đê tả sông Yên từ K11+220 - K13+450, xã Minh Khôi, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	66/TTr-UBND ngày 18/3/2024; 1585/UBND-TCKH ngày 17/5/2024	36.000	21.700	-	-	36.000	21.700	9.000	"nt"
5	Kè chống sạt lở bãi sông Chu, bảo vệ khu dân cư xã Thọ Xương và bảo vệ an toàn cầu Lam Kinh (cầu đường mòn Hồ Chí Minh), huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	59/TTr-UBND ngày 29/02/2024; 146b/TTr-UBND ngày 10/6/2024	65.000	39.900	-	-	65.000	39.900	15.500	"nt"
6	Đầu tư nâng cấp Đê hữu sông Hoạt đoạn qua xã Yên Dương- Hoạt Giang -Hà Lai, huyện Hà Trung	UBND huyện Hà Trung	131/TTr-UBND ngày 13/5/2024, 8534/UBND-NN ngày 19/6/2023	10.000	7.000	-	-	10.000	7.000	3.000	"nt"
7	Đầu tư kiên cố hoá tuyến kênh Thái Hải huyện Hà Trung	UBND huyện Hà Trung	109/TTr-UBND ngày 06/5/2024	50.000	34.700	-	-	50.000	34.700	14.000	"nt"
8	Tu bổ, hoàn thiện mặt cắt đê và các hạng mục đê tả sông Càn đoạn từ K2+080 ÷ K3+120 xã Nga Điền, huyện Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	167/TTr-UBND ngày 16/5/2024	45.000	30.100	-	-	45.000	30.100	12.000	"nt"
9	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới, tiêu xã Đông Minh, xã Đông Ninh và xã Đông Khê, huyện Đông Sơn	UBND huyện Đông Sơn	78/TTr-UBND ngày 24/4/2024; 1141/UBND-TCKH ngày 24/5/2024	10.000	7.000	-	-	10.000	7.000	3.000	"nt"
10	Nâng cấp, tu bổ đê hữu sông Cầu Chày đoạn K26+800-K27+800 và K42+500-K44+00, huyện Thiệu Hoá	UBND huyện Thiệu Hóa	181/TTr-UBND ngày 16/5/2024; 1828/UBND-NN ngày 27/5/2024; 7003/UBND-THKH ngày 21/5/2024	30.000	21.000	-	-	30.000	21.000	8.500	"nt"
11	Xử lý chống sạt lở và nâng cấp tuyến đê tả sông Hoàng đoạn từ K38+ 720 - K39 + 510 xã Quảng Phúc, huyện Quảng Xương	UBND huyện Quảng Xương	231/TTr-UBND ngày 30/8/2023	14.500	10.200	-	-	14.500	10.200	4.000	"nt"
12	Kè chống sạt lở bờ suối Tuốp khu phố Hẹ, Khu phố Hao, thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	48/TTr-UBND ngày 18/3/2024; 4131/UBND-THKH ngày 27/3/2024	30.000	29.000	-	-	30.000	29.000	12.000	"nt"
13	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ấm bảo vệ khu dân cư đoạn từ Cầu Quang Hiến đến cửa ra của suối Lười thuộc thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	27/TTr-UBND ngày 02/4/2024	67.000	67.000	-	-	67.000	67.000	27.000	"nt"
14	Kè chống sạt lở bờ sông Mã đoạn qua thôn Giang Sơn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	UBND huyện Cẩm Thủy	65/TTr-UBND ngày 06/3/2024; 3332/UBND-THKH ngày 13/3/2024	35.000	31.100	-	-	35.000	31.100	12.500	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
15	Sửa chữa, nâng cấp hồ Trung Tiến, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân và hồ Hón Ồm, xã Xuân Chinh, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	104/TTr-UBND ngày 09/4/2024; 6060/UBND-THKH ngày 03/5/2024	41.400	41.400	-	-	41.400	41.400	17.000	"nt"
16	Hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ Phốc Soi đi Đồng Un - Thống Nhất - Tân Lập xã Xuân Dương huyện Thường Xuân; Đoạn từ Km0+800 ÷ Km4+800	UBND huyện Thường Xuân	111/TTr-UBND ngày 16/4/2024	48.275	48.275	-	-	48.275	48.275	20.000	"nt"
17	Kè chắn lũ ống, lũ quét, sạt lở bờ suối Ngải xã Cổ Lũng, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	140/TTr-UBND ngày 19/4/2024	29.500	29.500	-	-	29.500	29.500	12.000	"nt"
18	Kênh tiêu thoát lũ và hệ thống công trình thủy lợi tại xã Điền Trung, huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	143/TTr-UBND ngày 24/4/2024; 6511/UBND-THKH ngày 13/5/2024	40.000	40.000	-	-	40.000	40.000	16.000	"nt"
19	Sửa chữa cải tạo cụm hồ phía Tây đường Hồ Chí Minh, xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc	UBND huyện Ngọc Lặc	1224/UBND-KTHT ngày 04/5/2024; 80/TTr-UBND ngày 04/3/2024; 3266/UBND-THKH ngày 12/3/2024	68.000	61.200	-	-	68.000	61.200	25.000	"nt"
20	Hồ Đàm Thi (Làng Ao), phố Ngọc Minh, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	UBND huyện Ngọc Lặc	148/TTr-UBND ngày 22/5/2024	20.000	18.000			20.000	18.000	7.000	"nt"
21	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ hữu sông Bưởi tại thôn Định Hưng, xã Thạch Định, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	94/TTr-UBND ngày 06/6/2024	14.971	13.400	-	-	14.971	13.400	5.500	"nt"
22	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Sán 1, xã Thanh Sơn, và đập Khe Chon, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	114/TTr-UBND ngày 11/4/2024; 5728/UBND-THKH ngày 24/4/2024	41.900	37.700	-	-	41.900	37.700	16.000	"nt"
23	Kè chống sạt lở bờ suối và các công trình thủy lợi trên dòng suối Nũa, suối Téch tại xã Ban Công, Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	79/TTr-UBND ngày 15/3/2024	36.000	36.000	-	-	36.000	36.000	15.000	"nt"
24	Kè chống sạt lở bờ tả sông Bưởi, xã Thành Hưng, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	55/TTr-UBND ngày 10/4/2024; 5418/UBND-THKH ngày 19/4/2024	45.506	39.600	-	-	45.506	39.600	16.000	"nt"
25	Hỗ trợ kinh phí khắc phục, sửa chữa hư hỏng công trình công tiêu Quảng Châu	Công ty TNHH MTV Sông Chu	5096/UBND-NN ngày 12/4/2024	8.500	8.500	-	-	8.500	8.500	3.500	"nt"
26	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa đảm bảo an toàn Hồ Hương Sơn	Công ty TNHH MTV Sông Chu	695/SC-TCKT ngày 21/5/2024	19.600	19.600	-	-	19.600	19.600	8.000	"nt"
27	Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình cải tạo kênh Thanh Niên, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã	199/TTr-BSM ngày 11/3/2024	13.000	13.000	-	-	13.000	13.000	5.500	"nt"
28	Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình cải tạo kênh Phương Quý, huyện Hoằng Hóa	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã	178/TTr-BSM ngày 04/3/2024	22.000	22.000	-	-	22.000	22.000	9.000	"nt"
29	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp hồ Hón Chè, xã Vinh Hưng, huyện Vinh Lộc	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã	85/BC-NSM ngày 28/02/2024	14.800	14.800	-	-	14.800	14.800	6.000	"nt"
30	Hỗ trợ kinh phí đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp kênh tưới B30 đoạn từ K0+00-K2+500, huyện Yên Định	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam	241/BC-NSM ngày 28/02/2024	11.000	11.000	-	-	11.000	11.000	4.500	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBĐT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
		Sông Mã									
31	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, nâng cấp kênh tưới B1-A đoạn K0+00-:-K1+770; K2+385-:-K2+783, huyện Yên Định	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã	232/TTr-NSM ngày 10/05/2024	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000	4.000	"nt"
32	Xử lý, khắc phục ô nhiễm sông Hoàng (đoạn từ K19+100 - K19+850), xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn	UBND huyện Triệu Sơn	94/TTr-UBND ngày 05/3/2024	15.000	11.000	-	-	15.000	11.000	4.500	"nt"
II	Lĩnh vực giao thông			1.500.453	1.193.644	-	-	1.500.453	1.193.644	477.400	
1	Cải tạo một số tuyến đường trên địa bàn phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa (Đường Hoàng Hoa Thám, đoạn từ đường Phùng Hưng Km0+00 đến Km0+400; đường nối từ Hoàng Hoa Thám đến Phan Đình Phùng, phía Tây trường mầm non Bình Minh)	UBND TP Thanh Hóa	5619/UBND-KHTH ngày 23/4/2024; 2309/UBND-BDA ngày 19/4/2024; 3316/UBND-BDA ngày 30/5/2024	14.900	10.000			14.900	10.000	4.000	Bổ trí vốn để triển khai thực hiện dự án
2	Cải tạo, sửa chữa đường giao thông kết nối xã Quang Trung, phường Phú Sơn, Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn với QL1A (bao gồm các tuyến: Lương Định Của, Đặng Dung, Phan Đình Phùng, Phùng Hưng)	UBND thị xã Bim Sơn	17398/UBND-KHTH ngày 16/11/2023; 3809/UBND - QLDA ngày 13/11/2023; 1336/UBND-QLDA ngày 08/05/2024	33.400	22.000			33.400	22.000	8.800	"nt"
3	Sửa chữa, nâng cấp Cầu Ông Hiền, phường Hải Lĩnh và Cầu Cung phường Tân Dân bắc qua sông Kênh Than, thị xã Nghi Sơn	UBND thị xã Nghi Sơn	3646/UBND-THKH ngày 19/32024; 56/TTr-UBND ngày 15/3/2024	30.000	21.000			30.000	21.000	8.400	"nt"
4	Đường giao thông từ đường tỉnh 527B đi đường tỉnh 527 huyện Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	3905/UBND-THKH ngày 18/03/2024; 108/TTr- UBND ngày 15/03/2024; 1380/UBND-KT&HT ngày 10/05/2024	80.000	48.000			80.000	48.000	19.200	"nt"
5	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường: Đường ĐH-HH.03; đường ĐH-HH.11, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa.	UBND huyện Hoằng Hóa	1891/UBND-THKH ngày 06/02/2024; 52/TTr- UBND ngày 06/02/2024; 760/UBND-TCKH ngày 13/03/2024	14.900	10.000			14.900	10.000	4.000	"nt"
6	Nâng cấp, cải tạo đường Bắc kênh Nam đoạn từ đường ĐH-HH40 (thị trấn Bút Sơn) đến MB04 xã Hoằng Đạo, huyện Hoằng Hóa.	UBND huyện Hoằng Hóa	1891/UBND-THKH ngày 06/02/2024; 53/TTr- UBND ngày 06/02/2024; 760/UBND-TCKH ngày 13/03/2024	45.000	29.000			45.000	29.000	11.600	"nt"
7	Cầu Chèo qua sông Lý, xã Quảng Hòa, huyện Quảng Xương	UBND huyện Quảng Xương	15909/UBND-THKH ngày 23/10/2023; 268/TTr-UBND ngày 19/10/2023	52.000	31.500			52.000	31.500	12.600	"nt"
8	Kè chống sạt lở tuyến đường Quốc lộ 45 đi Quý Thắng, xã Vạn Thắng, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	37/TTr-UBND ngày 22/02/2024	23.000	15.000			23.000	15.000	6.000	"nt"
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH10, đoạn từ Quốc lộ 47 kết nối với Cụm công nghiệp Thọ Ngọc, xã Thọ Ngọc, huyện Triệu Sơn.	UBND huyện Triệu Sơn	1939/UBND- BQLDA ngày 09/5/2024; 2159/UBND- BQLDA ngày 21/5/2024	22.000	15.000			22.000	15.000	6.000	"nt"
10	Nâng cấp, mở rộng, cải tạo tuyến đường kết nối 03 xã Xuân Minh – Xuân Lập – Phú Xuân, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	123/TTr-UBND ngày 09/05/2024; 1579/UBND- THKH ngày 17/05/2024	50.000	35.000			50.000	35.000	14.000	"nt"
11	Đường vào khu xử lý rác thải xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	60/TTr-UBND ngày 29/02/2024	12.000	8.400			12.000	8.400	3.700	"nt"
12	Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường nối ĐT.518B đi ĐT.518C và ĐT.518 (Yên Lâm) đoạn từ Km19+100/ĐT.518B đến Km8+66/ĐT.518 thuộc địa	UBND huyện Yên Định	2241/UBND-THKH ngày 21/02/2024; 48/TTr-UBND ngày	71.000	42.000			71.000	42.000	16.800	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tính hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	phận thị trấn Quý Lộc, thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		16/02/2024;1879/UBND-KTHT ngày 10/05/2024; 163/TTr-UBND ngày 31/5/2024								
13	Đường giao thông từ QL45 đi đê Sông Mã, khu phố Cao Mật và khu phố Nhân Lộ, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	113/TTr-UBND ngày 16/04/2024	15.000	10.000			15.000	10.000	4.000	"nt"
14	Đường giao thông xã Vĩnh Long, đoạn từ Quốc lộ 217 đi di tích cách mạng Đình làng Cẩm Bào qua thôn Xuân Ấng.	UBND huyện Vĩnh Lộc	121/TTr-UBND ngày 24/04/2024	15.000	10.000			15.000	10.000	4.000	"nt"
15	Tuyến đường giao thông nối đường tỉnh 526 với đường 526B (ĐH.08 Đồng Lộc- Thuần Lộc), huyện Hậu Lộc	UBND huyện Hậu Lộc	6876/UBND-THKH ngày 17/5/2024; 142/TTr-UBND ngày 07/5/2024; 1370/UBND-QLDA ngày 24/5/2024	90.000	52.500			90.000	52.500	20.000	"nt"
16	Xây dựng các tuyến đường giao thông và nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh mương xã Minh Lộc và xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc	UBND huyện Hậu Lộc	159/TTr-UBND ngày 24/5/2024; 1548/UBND-BQLDA ngày 07/6/2024	42.000	24.900			42.000	24.900	10.000	"nt"
17	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông kết nối tuyến đường vượt cao tốc Bắc Nam (Quốc lộ 45 - Vạn Thiện đi đường Nghi Sơn - Sao Vàng) đi đê Trường Minh	UBND huyện Nông Cống	67/TTr-UBND ngày 18/3/2024; 1674/UBND-TCKH ngày 24/5/2024	22.500	15.800			22.500	15.800	6.300	"nt"
18	Đường giao thông liên xã nối thị trấn Phong Sơn với xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy	UBND huyện Cẩm Thủy	168/TTr-UBND ngày 22/9/2023; 14566/UBND-THKH ngày 28/9/2023	41.870	28.700			41.870	28.700	12.000	"nt"
19	Xây dựng đường giao thông xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Cẩm Thủy	14559/UBND-THKH ngày 28/9/2023; 165/TTr-UBND ngày 19/9/2023	12.739	11.500			12.739	11.500	4.600	"nt"
20	Đường giao thông Quang Hùng xã Thanh Phong đi thôn Thanh Tiến xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	13275/UBND-KTTC ngày 11/9/2023; 156/TTr-UBND ngày 05/9/2023; 1246/UBND-TCKH ngày 28/5/2024	16.500	14.700			16.500	14.700	5.900	"nt"
21	Đường giao thông nông thôn từ Thôn Nê Cẩm đi thôn Xuôm Chông, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	40/TTr-UBND ngày 16/5/2024	14.981	14.981			14.981	14.981	6.000	"nt"
22	Đường giao thông từ thôn Tân Phong đi thôn Tân Thủy xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	77/TTr-UBND ngày 07/7/2023; 1081/UBND-KTHT ngày 07/6/2024	14.967	13.967			14.967	13.967	5.600	"nt"
23	Đường giao thông Khu phố 4 thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	2392/UBND-THKH ngày 26/02/2024; 23/TTr-UBND ngày 20/02/2024	45.300	36.000			45.300	36.000	14.400	"nt"
24	Nâng cấp tuyến đường liên xã đoạn từ đường 217 cũ, xã Cẩm Thành đi xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	UBND huyện Cẩm Thủy	6372/UBND-THKH ngày 09/05/2024; 88/TTr-UBND ngày 08/05/2024	45.500	37.000			45.500	37.000	14.800	"nt"
25	Nâng cấp tuyến đường Từ QL217 cũ thị trấn Phong Sơn đi đường Hồ chí Minh và tuyến nhánh, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Cẩm Thủy	8650/UBND- THKH ngày 18/6/2024; 100/TTr-UBND ngày 17/6/2024	30.000	25.200			30.000	25.200	10.100	"nt"
26	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Kiên Thọ đi thôn Môn Tía xã Nguyệt Ấn kết nối với xã Phùng Giáo, huyện Ngọc Lặc	UBND huyện Ngọc Lặc	68/TTr-UBND ngày 23/02/2024; 2595/UBND-THKH ngày 28/02/2024; 1426/UBND-THKH ngày 21/05/2024	30.000	27.000			30.000	27.000	10.800	"nt"
27	Đường giao thông từ xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh đi xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Thanh	3647/UBND-THKH ngày 19/03/2024; 50/TTr-UBND ngày 05/02/2024;	51.500	45.000			51.500	45.000	18.000	"nt"

STT	Danh mục chương trình, dự án	Chủ đầu tư/ đơn vị đề xuất dự án	Quyết định đầu tư/Văn bản đề xuất/Văn bản chỉ đạo	Giá trị quyết toán/TMBT (dự kiến nhu cầu đầu tư)		Lũy kế số vốn đã bố trí		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch vốn năm 2024	Mục tiêu
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh hỗ trợ		
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
			1678/UBND-TCKH ngày 30/5/2024								
28	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ khu phố 1 đến khu phố Cầu Máng, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	UBND huyện Như Thanh	125/TTr-UBND ngày 02/05/2024; 1678/UBND- TCKH ngày 30/5/2024	11.000	10.000			11.000	10.000	4.000	"nt"
29	Đường trần Băng Bá thôn Khong, xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	267/TTr-UBND ngày 23/10/2023	15.000	15.000			15.000	15.000	6.000	"nt"
30	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xã Thanh Quân đi xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	4760/UBND-KHTH 08/04/2024;102/TTr-UBND ngày 29/3/2024	56.400	51.000			56.400	51.000	20.400	"nt"
31	Đầu tư dự án Đường giao thông từ xã Thượng Ninh đi xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	3535/UBND-KHTH 18/03/2024;90/TTr-UBND ngày 05/03/2024	65.000	59.000			65.000	59.000	23.600	"nt"
32	Cầu và đường hai đầu cầu Sông Sạo, xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	3103/UBND-THKH ngày 08/03/2024; 13/TTr-UBND ngày 05/3/2024	45.000	45.000			45.000	45.000	18.000	"nt"
33	Đầu tư cầu suối Đang, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	16009/UBND-THKH ngày 24/10/2023; 116/TTr-UBND ngày 20/09/2023	72.000	68.000			72.000	68.000	27.200	"nt"
34	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông nối tỉnh lộ 521B, xã Lũng Niêm đi xã Thành Lâm, xã Thành Sơn, huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	146/TTr-UBND ngày 09/05/2024; 302/BC-UBND ngày 27/5/2024	40.000	40.000			40.000	40.000	16.000	"nt"
35	Hoàn thiện mặt đường, hệ thống thoát nước, gia cố mái taluy âm chống sạt lở và bổ sung đoạn cuối tuyến đường giao thông từ bản Bá đi bản Vui, xã Phú Xuân, huyện Quan Hoá tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Quan Hóa	2762/UBND-THKH ngày 01/3/2024; 16/TTr-UBND ngày 23/02.2024	25.000	25.000			25.000	25.000	10.000	"nt"
36	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường liên xã từ QL15C (bản Chong) đi bản Lót Dồi xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa (Đoạn từ Km0+00 đến Km8+600).	UBND huyện Quan Hóa	3052/UBND-THKH ngày 07/03/2024; 27/TTr-UBND ngày 04/3/2024; 1440/UBND-KTHT ngày 24/5/2024	60.000	60.000			60.000	60.000	24.000	"nt"
37	Đường giao thông từ thôn Thành Lợi, xã Tân Thành đi thôn Thành Thắng xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	119/TTr-UBND ngày 06/5/2024	29.996	29.996			29.996	29.996	12.000	"nt"
38	Nâng cấp tuyến đường nối Quốc lộ 47 đến cầu Tổ Rồng, huyện Thường Xuân (đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn Thường Xuân (cũ) đi cầu Tổ Rồng).	UBND huyện Thường Xuân	29/TTr-UBND ngày 26/02/2024; 1622/UBND- THKH ngày 15/05/2024	60.000	55.000			60.000	55.000	22.000	"nt"
39	Đường giao thông nông thôn từ bản Chim, xã Nhi Sơn đi bản Tân Hương, xã Tam Chung huyện Mường Lát.	UBND huyện Mường Lát	4766/UBND-KHTH 08/04/2024; 27/TTr-UBND ngày 03/4/2024	21.000	20.000			21.000	20.000	8.000	"nt"
40	Đường giao thông nội vùng khu Păng, thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	15776/UBND-THKH ngày 19/10/2023	23.000	21.500			23.000	21.500	8.600	"nt"
41	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bản Hậu xã Tam Lư đi xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	66/TTr-UBND ngày 13/05/2024	41.000	40.000			41.000	40.000	16.000	"nt"